

Số: 227/CV-MNHT

V/v mời tham gia chào giá cung cấp nguyên,  
nhiên vật liệu phục vụ hoạt động Bán trú tại  
Trường Mầm non Hoa Thám  
năm học 2025 - 2026

P. Nguyễn Trãi, ngày 20 tháng 8 năm 2025

## THƯ MỜI CHÀO GIÁ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Kính gửi: Các công ty, đơn vị cung cấp nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động bán trú.

Trước tiên, Trường Mầm non Hoa Thám xin gửi đến Quý đơn vị lời chào trân trọng!

Hiện tại, Trường Mầm non Hoa Thám đang tiến hành lựa chọn đơn vị cung cấp nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động bán trú tại trường Mầm non Hoa Thám năm học 2025 - 2026.

Trường Mầm non Hoa Thám kính mời Quý đơn vị tham gia chào giá cung cấp dịch vụ nêu trên.

*(Chi tiết danh mục dịch vụ cung cấp, các yêu cầu về dịch vụ, thực phẩm tại Phụ lục kèm theo).*

Quý đơn vị tham gia chào giá đề nghị cung cấp 01 bộ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu tại Phụ lục gửi kèm văn bản này. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ chào giá cụ thể như sau:

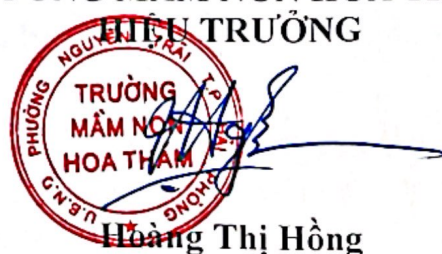
- Địa chỉ nhận hồ sơ: Trường Mầm non Hoa Thám, có địa chỉ tại: Tổ dân phố Hồ Sếu, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Phòng
- Thời gian nhận hồ sơ chậm nhất trước: 17h00 ngày 22/8/2025.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ( )

TRƯỜNG MẦM NON HOA THÁM

HIỆU TRƯỞNG  
  
Hoàng Thị Hồng

## PHẠM VI, NỘI DUNG YÊU CẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Kèm theo công văn số 227/CV-MNHT ngày 20/8/2025)

### 1. Phạm vi cung cấp:

Cung cấp nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động bán trú năm học 2025-2026 như sau:

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 09 tháng
- Số lượng hồ sơ cần nộp: 01 bản sao công chứng

### 2. Các yêu cầu về cung cấp dịch vụ:

#### 2.1) Hồ sơ tài liệu cung cấp kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cấp (01 bản sao công chứng). Trong đó phải có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dịch vụ cung cấp;
- Giấy chứng nhận đơn vị đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (01 bản sao công chứng);
- Văn bản cam kết hạch toán độc lập;
- Văn bản cam kết không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
- Cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật và các cơ quan chức năng về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm do mình cung cấp;

#### 2.2) Các yêu cầu chung:

Đơn vị cung cấp phải có cam kết thực hiện tất cả các yêu cầu sau:

##### ➤ Tiêu chuẩn chất lượng:

- Giá chào phải là giá trọn gói, đã bao gồm các loại thuế, phí và chi phí vận chuyển đến địa điểm của nhà trường.
- Hàng hóa, thực phẩm phải có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo an toàn, không sử dụng hóa chất độc hại để bảo quản, không vi phạm quy định về VSATTP cụ thể như sau:
  - + Gạo phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và phải được nhập từ các đơn vị có chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm.





+ Thịt các loại và các thực phẩm từ động vật: Phải đáp ứng yêu cầu chung và được thực hiện nghiêm ngặt về bảo quản, chế biến, đóng gói.

+ Rau các loại và các thực phẩm từ thực vật: Phải đáp ứng yêu cầu chung và được thực hiện nghiêm ngặt về không sử dụng thuốc bị nghiêm cấm về trồng trọt; thực hiện đúng các quy định về bảo quản, chế biến, đóng gói.

- Nếu thực phẩm không đảm bảo chất lượng, Nhà trường sẽ trả lại hàng, Nhà cung cấp phải đổi trả hàng ngay trong vòng 1h sau khi nhận được thông báo bằng điện thoại.

- Đơn vị cung cấp phải có phương thức vận chuyển, bảo quản phù hợp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh thực phẩm.

- Trường hợp hủy hàng: Do yếu tố khách quan, bất khả kháng. Nhà trường sẽ báo giảm hoặc hủy đơn hàng đã đặt, đơn vị cung cấp phải phối hợp hỗ trợ.

➤ **Đơn giá, phương thức thanh toán:**

- Đơn giá: Đơn giá điều chỉnh.

- Phương thức thanh toán:

+ Thanh toán định kỳ 01 tháng/01 lần, nhà trường sẽ thanh toán cho đơn vị cung cấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán của đơn vị cung cấp.

Vào ngày cuối cùng của tháng hoặc trong tuần 1 của tháng sau liền kề, căn cứ trên khối lượng hàng hoá đã cung cấp trong tháng, hai bên sẽ thống nhất và lập Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành trong tháng làm cơ sở để thanh toán.

+ Hồ sơ thanh toán bao gồm: Biên bản giao nhận; Bảng tổng hợp khối lượng; Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành; Hóa đơn tài chính hợp lệ.

+ Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.



Phụ lục  
DANH MỤC HÀNG HOÀ

(Đính kèm công văn số 227/CV-MNHT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Trường Mầm non Hoa Thám)

| TT                                      | Tên hàng hóa        | Quy cách                                                                              | DVT | Số lượng dự kiến/tháng | Số tháng | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|----------|-----------|
| I. Gạo, đỗ, mỳ, miến                    |                     |                                                                                       |     |                        |          |           |
| 1                                       | Gạo tẻ BC           | Hạt gạo rộng, đều, không đón, gãy, mốc, đảm bảo VSATTP                                | Kg  | 300,0                  | 9        | 2.700     |
| 2                                       | Gạo nếp cái         |                                                                                       | Kg  | 18,0                   | 9        | 162       |
| 3                                       | Đỗ xanh             | Hạt đều, không mốc, ẩm mốc đảm bảo VSATTP                                             | kg  | 6,0                    | 9        | 54        |
| 4                                       | Miến                | Hàng có địa chỉ nơi sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, đảm bảo VSATTP              | kg  | 8,0                    | 9        | 72        |
| 5                                       | Mỳ Chũ              |                                                                                       | kg  | 28,0                   | 9        | 252       |
| II. Gia vị, đồ khô, đồ hộp              |                     |                                                                                       |     |                        |          |           |
| 6                                       | Gia vị Knor kho tàu | 28g/gói, hàng có địa chỉ nơi sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, đảm bảo VSATTP     | gói | 6,0                    | 6        | 36        |
| 7                                       | Dầu ăn Neptune      | 5lit/ Can, hàng có địa chỉ nơi sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, đảm bảo VSATTP   | lít | 7,0                    | 9        | 63        |
| 8                                       | Nước mắm Cát Hải    | Can 2 lít, hàng có địa chỉ nơi sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, đảm bảo VSATTP.  | Lít | 6,0                    | 9        | 54        |
| 9                                       | Hạt nêm Chín Su     | 1,9 Kg/túi, hàng có địa chỉ nơi sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, đảm bảo VSATTP. | kg  | 6,0                    | 9        | 54        |
| 10                                      | Bột canh i-ốt Vifon | 900gram/Túi hàng có địa chỉ nơi sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, đảm bảo VSATTP. | kg  | 6,0                    | 9        | 54        |
| 11                                      | Nấm hương khô       | Hàng khô, không ẩm mốc, đảm bảo VSATTP                                                | Kg  | 2,0                    | 9        | 18        |
| 12                                      | Hạt sen khô         | Hạt đều, khô, không đen, không ẩm mốc, đảm bảo VSATTP                                 | Kg  | 3,0                    | 6        | 18        |
| III. Rau, củ, quả, gia vị tươi các loại |                     |                                                                                       |     |                        |          |           |
| 13                                      | Rau ngọt            |                                                                                       | kg  | 8,0                    | 6        | 48        |
| 14                                      | Cải ngọt            |                                                                                       | kg  | 12,0                   | 6        | 72        |
| 15                                      | Rau mồng tơi        |                                                                                       | kg  | 15,0                   | 6        | 90        |
| 16                                      | Rau đay             |                                                                                       | kg  | 5,0                    | 6        | 30        |
| 17                                      | Bí xanh             |                                                                                       | Kg  | 10,0                   | 9        | 90        |





|    |                      |                                                                        |      |      |   |     |
|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------|------|------|---|-----|
| 18 | Su hào               | kg                                                                     | 25,0 | 6    |   | 150 |
| 19 | Bí đỏ                | Kg                                                                     | 10,0 | 9    |   | 90  |
| 20 | Bắp cải              | kg                                                                     | 25,0 | 6    |   | 150 |
| 21 | Khoai tây            | kg                                                                     | 16,0 | 9    |   | 144 |
| 22 | Khoai sọ             | kg                                                                     | 12,0 | 6    |   | 72  |
| 23 | Củ cải trắng         | Kg                                                                     | 12,5 | 9    |   | 113 |
| 24 | Đỗ cove ( đỗ xào)    | kg                                                                     | 5,0  | 3    |   | 15  |
| 25 | Cải thảo             | . Kg                                                                   | 12,0 | 9    |   | 108 |
| 26 | Su su                | kg                                                                     | 11,6 | 6    |   | 70  |
| 27 | Cà rốt (củ dỏ, vàng) | kg                                                                     | 10,0 | 9    |   | 90  |
| 28 | Cà chua              | Kg                                                                     | 18,0 | 9    |   | 162 |
| 29 | Giúng tươi           | Kg                                                                     | 1,0  | 9    |   | 9   |
| 30 | Củ sả                | kg                                                                     | 0,9  | 9    |   | 8   |
| 31 | Mướp                 | kg                                                                     | 7,0  | 6    |   | 42  |
| 32 | Bầu                  | kg                                                                     | 12,0 | 6    |   | 72  |
| 33 | Tỏi khô              | kg                                                                     | 1,0  | 9    |   | 9   |
| 34 | Thì là               | kg                                                                     | 1,0  | 9    |   | 9   |
| 35 | Hành lá (hành hoa)   | Kg                                                                     | 8,0  | 9    |   | 72  |
| 36 | Rau mùi              | kg                                                                     | 1,0  | 9    |   | 9   |
| 37 | Giá đậu xanh         | Kg                                                                     | 15,5 | 9    |   | 140 |
| 38 | Cải chip             | kg                                                                     | 12,0 | 6    |   | 72  |
| 39 | Gấc                  | kg                                                                     | 7,0  | 6    |   | 42  |
| 40 | Chuối tiêu           | 100-120 gam/quả Tươi ngon không, hỏng, dập nát đảm bảo VSATTP          | kg   | 12,0 | 9 | 108 |
| 41 | Dưa hấu              | Khoảng 2-3 kg/ quả không sâu, không hỏng, không dập nát đảm bảo VSATTP | Kg   | 15,0 | 9 | 135 |
| 42 | Du đủ chín           |                                                                        | Kg   | 7,0  | 6 | 42  |
| 43 | Dưa vàng             |                                                                        | kg   | 12,0 | 9 | 108 |
| 44 | Thanh long           |                                                                        | Kg   | 12,0 | 9 | 108 |
| 45 | Cam sành             | Khoảng 3-4 quả/kg không sâu, không hỏng, không dập nát đảm bảo VSATTP  | Kg   | 12,0 | 9 | 108 |
| 46 | Xoài chín            | VSATTP                                                                 | kg   | 8,0  | 9 | 72  |

Hàng tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo quản, thu hoạch đúng thời vụ, đảm bảo VSATTP theo đúng quy định

#### IV. Thịt gia súc, gia cầm

|                                 |                              |                                                                                                                                                                                                                         |    |      |   |     |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|---|-----|
| 47                              | Trứng vịt                    | Trứng sạch, tươi mới, không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó, lòng trắng trong, không bị loãng quá, lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng                                                                         | kg | 17.0 | 9 | 153 |
| 48                              | Trứng cút                    |                                                                                                                                                                                                                         | kg | 15.0 | 9 | 135 |
| 49                              | Thịt gà ta (bò chân, cổ)     |                                                                                                                                                                                                                         | Kg | 45.0 | 9 | 405 |
| 50                              | Thịt ngan (bò đầu, cổ, chân) |                                                                                                                                                                                                                         | Kg | 35.0 | 9 | 315 |
| 51                              | Thịt chim bồ câu             | Làm sạch, bỏ nội tạng, bỏ đầu, chân, cổ, cánh thịt tươi sống được lấy từ gia cầm nuôi, sống khỏe mạnh đảm bảo vệ sinh ATTP                                                                                              | kg | 10.0 | 9 | 90  |
| 52                              | Thịt lợn móng sản            |                                                                                                                                                                                                                         | Kg | 92.0 | 9 | 828 |
| 53                              | Thịt lợn vai sản             | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ, đảm bảo VSATTP                                                                                                                                             | Kg | 20.0 | 9 | 180 |
| 54                              | Tim lợn                      |                                                                                                                                                                                                                         | Kg | 7.0  | 9 | 63  |
| 55                              | Xương ba                     | Thịt tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ, đảm bảo VSATTP                                                                                                                                        | kg | 20.0 | 9 | 180 |
| 56                              | Thịt bò loại I               | Lọc sạch, không gân, thịt tươi mới, bề mặt sạch, không dính lông và tạp chất lạ, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra, có màu đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ | kg | 13.0 | 9 | 117 |
| 57                              | Đầu vàng                     | Trắng tự nhiên, thơm, béo ngậy, không có chất phụ gia                                                                                                                                                                   | Kg | 20.0 | 9 | 180 |
| <b>V. Thủy hải sản các loại</b> |                              |                                                                                                                                                                                                                         |    |      |   |     |
| 58                              | Cua đông                     | Cua nguyên con chưa sơ chế hàng tươi sống, đúng chủng loại, không có mùi lạ, đảm bảo VSATTP                                                                                                                             | kg | 10.0 | 6 | 60  |
| 59                              | Tôm biển                     | 60 - 80 Con/kg Hàng tươi sống, đúng chủng loại yêu cầu, không có dịch nhớt, không có mùi lạ, đảm bảo VSATTP                                                                                                             | kg | 15.0 | 9 | 135 |
| 60                              | Ngao                         |                                                                                                                                                                                                                         | kg | 15.0 | 9 | 135 |
| 61                              | Hến                          | Hàng đều con ươi sống, đúng chủng loại yêu cầu, không có dịch nhớt, không có mùi lạ, đảm bảo VSATTP                                                                                                                     | kg | 15.8 | 6 | 95  |
| 62                              | Cá trắm nguyên con           | 3kg trở lên / con, Làm sạch hàng tươi, đúng chủng loại yêu cầu, không có dịch nhớt, không có mùi lạ đảm bảo VSATTP                                                                                                      | kg | 16.5 | 9 | 149 |


  
**PHƯỜNG**  
**TRƯỜNG**  
**MÃM NGUYỄN**  
**HOA THÁM**  
**HUYỆN PHÚC NINH**  
**THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
 Hoàng Thị Hồng

P. Nguyễn Trãi, ngày 20 tháng 8 năm 2025  
**NGƯỜI TÒNG HỢP**



Đỗ Thị Mến